

2015

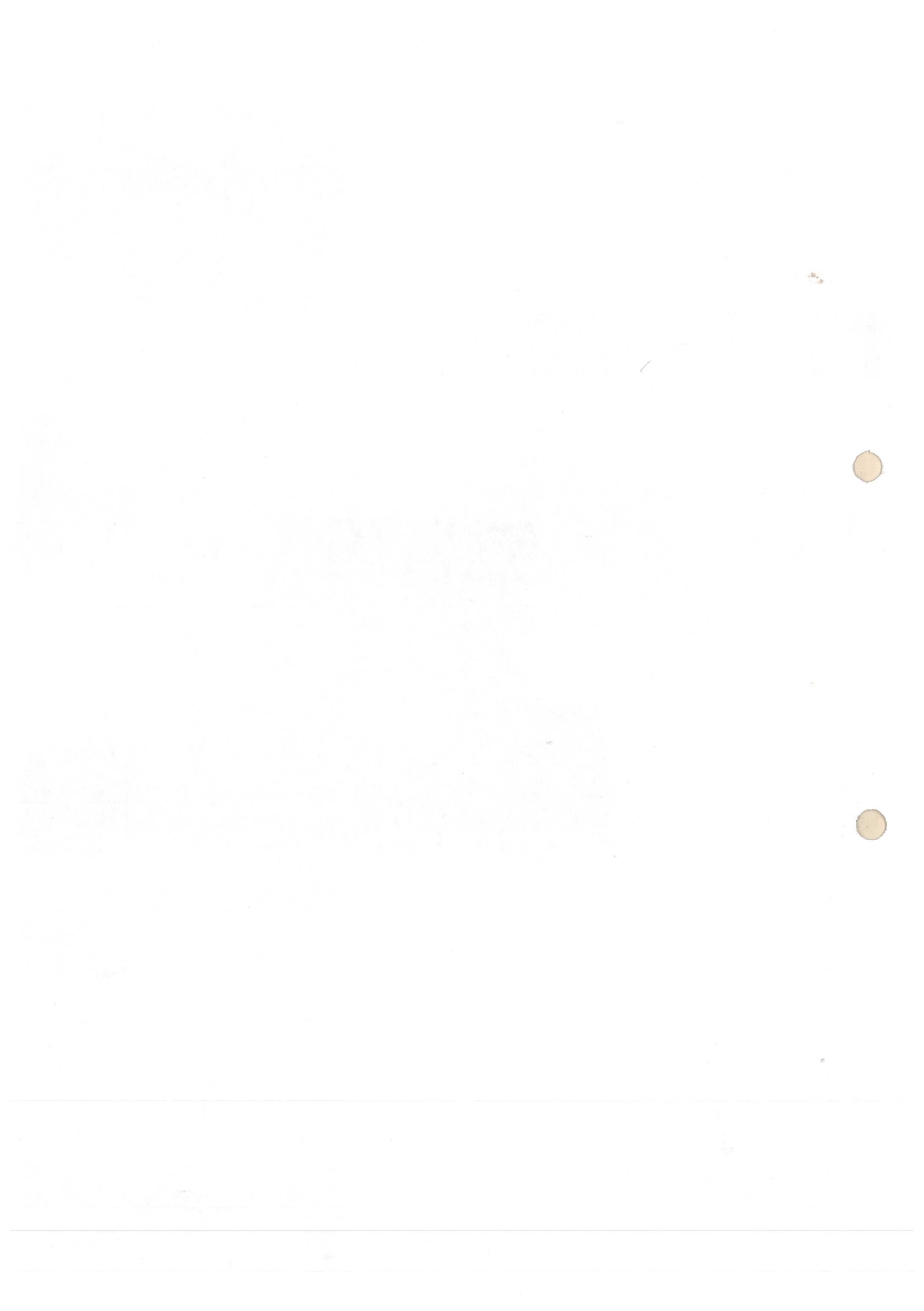
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ



Phòng Kế toán

Công ty cổ phần TM & ĐT VI NA TA BA

20/07/2015



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Số hiệu tài khoản	Tên Tài Khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	101.866.332		13.425.826.190	13.038.450.095	489.242.427	
112101	Vietcombank - CN Bình Tây	1.135.011.782		55.899.082.526	55.331.115.579	1.702.978.729	
112102	ACB - CN Bình Tây	5.340.816		18.496		5.359.312	
112103	Eximbank - CN Sài Gòn	16.884.332		7.621.975.642	7.495.676.504	143.183.470	
112104	ACB - CN Bình Tây (Chứng khoán)	12.681				12.681	
112105	Vietbank - PGD Hậu Giang	8.576.626		43.450		8.620.076	
112106	Vietinbank - CN 06	887.261.785		13.537.426.309	13.527.238.610	897.449.484	
	CỘNG NHÓM :1121	2.053.088.022		77.058.546.423	76.354.030.693	2.757.603.752	
112203	Eximbank - CN Sài Gòn	1.339.972				1.339.972	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn 01 --> 03 tháng	4.187.133.055		5.832.509.844	5.762.587.784	4.257.055.115	
1311	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	659.746.163		69.424.156.565	58.323.824.361	11.760.078.367	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			7.577.316.133	7.297.568.833	279.747.300	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	146.500.000		311.960.000	458.460.000		
141	Tạm ứng	149.000.000		247.712.123	393.712.123	3.000.000	
1531	Công cụ, dụng cụ	3.718.000		32.181.600	19.416.232	16.483.368	
15401	Chi phí SXKD DD vận chuyển			76.774.091	76.774.091		
154081	Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn khác	362.874.791		30.250.000	225.847.310	167.277.481	
	CỘNG NHÓM :154	362.874.791		107.024.091	302.621.401	167.277.481	
1561	Giá mua hàng hoá	273.983.600		72.900.181.160	64.623.155.180	8.551.009.580	
2112	Máy móc, thiết bị	11.260.097.994				11.260.097.994	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.179.243.380				1.179.243.380	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	185.906.519				185.906.519	
	CỘNG NHÓM :211	12.625.247.893				12.625.247.893	
2135	Chương trình phần mềm	95.000.000				95.000.000	
21412	Hao mòn máy móc thiết bị		6.255.609.996		1.251.121.998		7.506.731.994
21413	Hao mòn TSCĐ phương tiện vận tải, truyền dẫn		942.725.085		61.700.418		1.004.425.503
21414	Hao mòn TSCĐ thiết bị, dụng cụ quản lý		117.776.415		7.892.712		125.669.127



Số hiệu tài khoản	Tên Tài Khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình CỘNG NHÓM :214		95.000.000				95.000.000
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000	7.411.111.496		1.320.715.128	5.000.000.000	8.731.826.624
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		31.871.214				31.871.214
2411	Mua sắm TSCĐ	7.757.590.001				7.757.590.001	
24211	CP trả trước ngắn hạn - Thuê cửa hàng, văn phòng, kho, r			1.156.041.530			
24212	CP trả trước dài hạn- Thuê cửa hàng, văn phòng, kho, nhà	88.823.588.233					
24231	CP trả trước ngắn hạn - Các loại bảo hiểm, các loại	15.148.832		7.062.000			
24241	CP trả trước ngắn hạn - Công cụ, dụng cụ	2.633.332		1.240.000			
24242	CP trả trước dài hạn- Công cụ, dụng cụ	68.618.598					
24281	Trả trước ngắn hạn khác	2.554.340					
24282	Trả trước dài hạn khác	259.478.457					
	CỘNG NHÓM :242	89.172.021.792		1.164.343.530		2.300.091.492	88.036.273.830
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000					
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn		116.697.530	67.632.558.389			14.481.327.169
33311	Thuế GTGT đầu ra		82.176.037	7.677.543.461			
3335	Thuế thu nhập cá nhân		13.822.957	60.924.443			315.619
33382	Các loại thuế khác			5.000.000			
	CỘNG NHÓM :333		95.998.994	7.743.467.904		7.647.153.291	315.619
33411	Phải trả công nhân viên		332.090.517	969.062.794			245.396.622
33412	Phải trả Tổng giám đốc, Giám đốc		55.977.677	206.329.465			49.190.212
	CỘNG NHÓM :334		388.068.194	1.175.392.259		1.081.910.899	294.586.834
3351	Chi phí phải trả ngắn hạn		284.990.730	441.149.837			21.821.867
3382	Kinh phí công đoàn		66.418.536	28.434.000			53.772.356
3383	Bảo hiểm xã hội		368.620	161.357.728			
3384	Bảo hiểm y tế		900	24.079.095			
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		400	10.701.820			
33871	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn						
33881	Phải trả phải nộp ngắn hạn khác			5.693.942.310			
33882	Phải trả phải nộp dài hạn khác		405.025.000	841.133.950			918.296.973
	CỘNG NHÓM :338		471.813.456	6.759.648.903		7.663.122.448	1.377.094.329
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		1.500.000.000	200.000.000			1.300.000.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.453.467.944				1.453.467.944
3531	Quỹ khen thưởng		296.283				296.283
3532	Quỹ phúc lợi		228.718				228.718

Số hiệu tài khoản	Tên Tài Khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	CỘNG NHÓM :353		525.001				525.001
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		114.000.000.000				114.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		314.868.226				314.868.226
4181	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.262.340				61.262.340
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	5.027.550.187					
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		1.500.984.683	1.596.944.702		1.500.984.683	
	CỘNG NHÓM :421	5.027.550.187	1.500.984.683	1.596.944.702		4.868.930.691	3.271.985.989
5111	Doanh thu bán hàng hoá			68.863.815.864		68.863.815.864	
511301	Doanh thu dịch vụ vận chuyển			732.440.400		732.440.400	
511303	Doanh thu dịch vụ cho thuê VP, nhà xưởng			2.882.658.757		2.882.658.757	
	CỘNG NHÓM :511			72.478.915.021		72.478.915.021	
5151	Lãi cho vay, lãi TGNH, Lãi bán hàng trả chậm....			82.233.565		82.233.565	
62101	Chi phí NVL trực tiếp dịch vụ vận chuyển			4.619.955		4.619.955	
62201	Chi phí nhân công Dịch vụ vận chuyển			38.322.080		38.322.080	
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			20.566.806		20.566.806	
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			13.265.250		13.265.250	
	CỘNG NHÓM :627			33.832.056		33.832.056	
6321	Giá vốn hàng hoá			63.928.539.760		63.928.539.760	
632301	Giá vốn dịch vụ vận chuyển			321.233.791		321.233.791	
632303	Giá vốn dịch vụ cho thuê VP, nhà xưởng			2.362.832.351		2.362.832.351	
	CỘNG NHÓM :632			66.612.605.902		66.612.605.902	
6351	Chi phí lãi vay			59.175.000		59.175.000	
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			6.460.000		6.460.000	
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			30.229.572		30.229.572	
6418	Chi phí bằng tiền khác			2.514.646.409		2.514.646.409	
	CỘNG NHÓM :641			2.551.335.981		2.551.335.981	
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.205.939.184		1.205.939.184	
6422	Chi phí vật liệu quản lý			39.451.204		39.451.204	
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			30.742.289		30.742.289	
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			50.706.060		50.706.060	
6425	Thuế, phí và lệ phí			13.289.500		13.289.500	
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			379.856.369		379.856.369	
6428	Chi phí bằng tiền khác			521.939.790		521.939.790	
	CỘNG NHÓM :642			2.241.924.396		2.241.924.396	

Số hiệu tài khoản	Tên Tài Khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
71108	Thu nhập khác			3.429.346.971	3.429.346.971		
81108	Chi phí khác			1.254.446.998	1.254.446.998		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			72.542.656.398	72.542.656.398		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			114.452.207	114.452.207		
9118	Kết quả hoạt động khác			3.429.346.971	3.429.346.971		
	CỘNG NHÓM :911			76.086.455.576	76.086.455.576		
	TỔNG CỘNG :	127.631.659.808	127.631.659.808	558.504.133.154	558.504.133.154	145.340.637.537	145.340.637.537

Ngày 13/07/2015

Giám đốc



Nguyễn Đức Thuận

Kế Toán Trưởng

Luân

Bao Phước Thái Hòa

CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

899 Đường 3/2, Phường 7, Quận 11 TPHCM

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		28.297.534.722	7.995.846.439
I. Tiền và các khoản tương đương	110	V.1	7.505.241.266	6.343.427.381
1. Tiền	111		3.248.186.151	2.156.294.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.257.055.115	4.187.133.055
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.765.415.696	991.506.163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	11.760.078.367	659.746.163
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132		530.001	36.260.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	4.807.328	295.500.000
7. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		8.734.770.429	640.576.391
1. Hàng tồn kho	141	V.5	8.734.770.429	640.576.391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		292.107.331	20.336.504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	12.044.412	20.336.504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		279.747.300	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12b	315.619	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		104.753.369.474	107.201.540.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			-

09
 T
 A
 B
 C

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	15.000.000	15.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220	V.7	3.988.421.269	5.309.136.397
1. TSCD hữu hình	221		3.988.421.269	5.309.136.397
- Nguyên giá	222		12.625.247.893	12.625.247.893
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8.636.826.624	(7.316.111.496)
2. TSCD thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. TSCD vô hình	227			-
- Nguyên giá	228	V.8	95.000.000	95.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-95.000.000	(95.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	7.757.590.001	7.757.590.001
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.757.590.001	7.757.590.001
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	4.968.128.786	4.968.128.786
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-31.871.214	(31.871.214)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI Tài sản dài hạn khác	260		88.024.229.418	89.151.685.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	88.024.229.418	89.151.685.288
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		133.050.904.196	115.197.386.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18.929.353.145	4.347.821.849
I. Nợ ngắn hạn	310		17.070.860.201	2.489.328.905
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	14.481.857.170	152.957.530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12b		95.998.994
4. Phải trả người lao động	314		294.586.834	388.068.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	21.821.867	284.990.730
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ Kế hoạch HỖXD	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	972.069.329	66.788.456
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.300.000.000	1.500.000.000

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		525.001	525.001
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		1.858.492.944	1.858.492.944
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13b		-
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	1.858.492.944	1.858.492.944
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10		-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410+430)	400		114.121.551.051	110.849.565.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	114.121.551.051	110.849.565.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.000.000.000	114.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.000.000.000	114.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		314.868.226	314.868.226
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		61.262.340	61.262.340
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-254.579.515	(3.526.565.504)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-3.526.565.504	(5.027.550.187)
- LNST chưa phân kỳ này	421b		3.271.985.989	1.500.984.683
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		133.050.904.196	115.197.386.911

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cho thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	216.414.456	216.414.456

3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ: USD	67,92	67,92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Ngày 10/07/2015

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc


 Bao Phức Thái Hòa



Nguyễn Đức Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng/2015		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56.094.887.297	7.793.457.947	72.478.915.021	10.863.965.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		56.094.887.297	7.793.457.947	72.478.915.021	10.863.965.931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	51.678.972.356	7.193.272.995	66.612.605.902	9.736.436.118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.415.914.941	600.184.952	5.866.309.119	1.127.529.813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	76.908.064	11.406.296	82.233.565	27.474.568
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	29.575.000	65.552.499	59.175.000	152.505.269
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.575.000	65.552.499	59.175.000	152.505.269
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8b	2.310.351.099	198.454.166	2.551.335.981	537.679.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8a	1.283.171.763	1.139.901.658	2.240.945.687	2.121.223.307
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		869.725.143	-792.317.075	1.097.086.016	-1.656.403.362
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.679.044.447	1.624.909.091	3.429.346.971	3.114.782.591
12. Chi phí khác	32	VI.7	627.060.999	1.189.832.018	1.254.446.998	1.840.451.183
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.051.983.448	435.077.073	2.174.899.973	1.274.331.408
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.921.708.591	-357.240.002	3.271.985.989	-382.071.954
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1.921.708.591	-357.240.002	3.271.985.989	-382.071.954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		169	-31	287	-34

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2015

Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

[Handwritten signature]

Cao Phước Hải Hoa



Nguyễn Đức Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	LK từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	70.107.916.210	14.630.963.035
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-67.325.317.141	-9.284.521.048
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1.082.595.968	-1.047.566.761
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-6.623.603
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.759.391.591	1.061.291.499
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-2.517.057.835	-2.748.091.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	942.336.857	2.605.451.931
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	337.243.463	313.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.199.450.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-2.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.233.565	27.474.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	419.477.028	539.924.568
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-200.000.000	-3.934.228.374
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-200.000.000	-3.934.228.374
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.161.813.885	-788.851.875
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.343.427.381	4.186.290.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7.505.241.266	3.397.438.342

Kế toán trưởng


Phó Đức Hòa



Lập, ngày 13 tháng 07 năm 2015

Giám Đốc


Nguyễn Đức Thuận

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

PHYSICS DEPARTMENT

PHYSICS 350

LECTURE 1

MECHANICS

1.1. Kinematics

1.2. Dynamics

1.3. Energy

1.4. Momentum

1.5. Angular Momentum

1.6. Oscillations

1.7. Waves

1.8. Relativity

1.9. Quantum Mechanics

1.10. Statistical Mechanics

1.11. Thermodynamics

1.12. Electromagnetism

1.13. Optics

1.14. Modern Physics

1.15. Miscellaneous

1.16. Appendix

1.17. Index

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006943 đăng ký lần đầu ngày 07/06/2007, thay đổi lần thứ mười theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305020995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/02/2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ và đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;

Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị ngành thuốc lá;

Kinh doanh vận chuyển hàng hoá;

Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty bắt đầu phân phối độc quyền nhãn thuốc "SAIGON Silver".

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một (01) chi nhánh tại Hà Nội:

Tên chi nhánh: CN Công ty cổ phần thương mại và đầu tư VI NA TA BA tại Hà Nội

Mã số thuế: 0305020995 – 002

Địa chỉ: Số 83A Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Có thể so sánh được theo thời gian.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào 31/12/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

30
DN
Đ F
3 MA
NA
-T.F



Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro chuyển đổi thành tiền

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

+ Khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo phương pháp giá gốc.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc nợ phải thu

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính.

Kế toán phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

b. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

c. Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của BĐSĐT được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác,...

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Doanh nghiệp có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thuê cao ốc 83A Lý Thường Kiệt;
- + Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc nợ phải trả

- a. Kế toán căn cứ kỳ hạn của các khoản phải trả để phân loại nợ ngắn hạn hoặc nợ dài hạn.
- b. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả và đối tượng phải trả
- c. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua (gồm cả các khoản giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản trả về lãi vay; cổ tức; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; nhận ký cược, ký quỹ;...
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như: Hỗ trợ kinh phí đầu tư phát triển thị trường,...

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị gốc trên hợp đồng vay.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, điện, nước, vận chuyển và các chi phí dịch vụ khác. Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó dựa trên Hợp đồng, thông báo, công văn thu tiền,...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- + Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- + Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- + Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- + Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- + Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- + Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- + Các khoản thu khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	489.242.427	101.866.332
- Tiền gửi ngân hàng	2.758.943.724	2.054.427.994
- Tiền gửi có kỳ hạn 01->03 tháng	4.257.055.115	4.187.133.055
Cộng	7.505.241.266	6.343.427.381

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	5.000.000.000	31.871.214	4.968.128.786	5.000.000.000	31.871.214	4.968.128.786

3. Phải thu của khách hàng (Đính kèm chi tiết Bảng cân đối công nợ 131)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.760.078.367	659.746.163
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa		213.444.000
Công ty cổ phần Cát Lợi		181.500.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An		77.220.000
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Hồng	1.710.500.000	
Công ty TNHH MTV Giang Anh Sài Gòn	1.700.600.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.348.978.367	187.582.163
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.807.328		295.500.000	
Phải thu về cổ phần hoá;				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Ký cược, ký quỹ;				
Tạm ứng;	3.000.000		149.000.000	
Các khoản chi hộ;				
Bảo hiểm xã hội nộp thừa;	1.570.858			
Bảo hiểm y tế nộp thừa;	163.710			
Bảo hiểm thất nghiệp nộp thừa;	72.760			
Phải thu khác.			146.500.000	
b. Dài hạn	15.000.000		15.000.000	
Phải thu về cổ phần hoá;				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Ký cược, ký quỹ	15.000.000		15.000.000	
Cho mượn;				
Các khoản chi hộ;				
Phải thu khác.				
Cộng	18.000.000		310.500.000	

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	16.483.368		3.718.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	167.277.481		362.874.791	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	8.551.009.580		273.983.600	
Cộng	8.734.770.429		640.576.391	

Sản phẩm Jupiter kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2015 (290 bao): 2.241.7000 VNĐ;

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

6. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;		7.757.590.001		7.757.590.001
- Sửa chữa.				
Cộng		7.757.590.001		7.757.590.001

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
- Số dư đầu kỳ		11.260.097.994	1.179.243.380	185.906.519			12.625.247.893
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
- Số dư cuối kỳ		11.260.097.994	1.179.243.380	185.906.519			12.625.247.893
Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu kỳ		6.255.609.996	942.725.085	117.776.415			7.316.111.496
- Khấu hao trong kỳ		1.251.121.998	61.700.418	7.892.712			1.320.715.128
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
- Số dư cuối kỳ		7.506.731.994	1.004.425.503	125.669.127			8.636.826.624
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ		5.004.487.998	236.518.295	68.130.104			5.309.136.397

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày cuối kỳ		3.753.366.000	174.817.877	60.237.392			3.988.421.269

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.949.776

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ					95.000.000			95.000.000
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					95.000.000			95.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					95.000.000			95.000.000
- Khấu hao trong kỳ								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					95.000.000			95.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 95.000.000

9. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	12.044.412	20.336.504
- Chi phí trả trước các loại bảo hiểm;	10.766.080	15.148.832

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước CCDC;	1.278.332	2.633.332
- Các khoản khác .		2.554.340
b. Dài hạn	88.024.229.418	89.151.685.288
- Chi phí trả trước CCDC;	46.483.602	68.618.598
- Chi phí thuê cửa hàng , văn phòng , kho...;	87.774.499.903	88.823.588.233
- Các khoản khác .	203.245.913	259.478.457
Cộng	88.036.273.830	89.172.021.792

10. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.300.000.000			200.000.000	1.500.000.000	
- Nguyễn Đắc Thảo	550.000.000			200.000.000	750.000.000	
- Nguyễn Thị Thu Thủy	750.000.000				750.000.000	
b. Vay dài hạn						
Cộng	1.300.000.000			200.000.000	1.500.000.000	

11. Phải trả người bán (Đính kèm chi tiết Bảng cân đối công nợ 331)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.481.857.170	14.481.857.170	152.957.530	152.957.530
- Cty TNHH bao bì Hiệp Nguyên VINA			111.679.975	111.679.975
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	14.114.627.340	14.114.627.340		
- Các đối tượng khác	367.229.830	367.229.830	41.277.555	41.277.555
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	14.481.857.170	14.481.857.170	152.957.530	152.957.530

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	82.176.037	297.798.591	379.974.628	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập cá nhân	13.822.957	42.475.064	56.298.021	0
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	95.998.994	340.273.655	436.272.649	0
b. Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	0	4.626.422	4.310.803	315.619
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	0	4.626.422	4.310.803	315.619

13. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	21.821.867	284.990.730
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	21.821.867	28.240.816
- Phí kiểm toán		65.000.000
- Phí trưng bày sản phẩm		148.000.000
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác		43.749.914
b. Dài hạn	0	0
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	21.821.867	284.990.730

14. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	53.772.356	66.418.536
- Bảo hiểm xã hội		368.620
- Bảo hiểm y tế		900
- Bảo hiểm thất nghiệp		400
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	918.296.973	
Cộng	972.069.329	66.788.456
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.453.467.944	1.453.467.944
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (cổ tức)	405.025.000	405.025.000
Cộng	1.858.492.944	1.858.492.944

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	114.000.000.000	314.868.226	61.262.340	(5.027.550.187)		109.348.580.379
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				1.500.984.683		1.500.984.683
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	114.000.000.000	314.868.226	61.262.340	(3.526.565.504)		110.849.565.062
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ				3.271.985.989		3.271.985.989
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	114.000.000.000	314.868.226	61.262.340	(254.579.515)		114.121.551.051

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của các Tổ chức	21.201.000.000	21.201.000.000
<i>Trong đó: Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam</i>	<i>15.050.000.000</i>	<i>15.050.000.000</i>
- Vốn góp của các đối tượng khác	92.799.000.000	92.799.000.000
<i>Trong đó: Đỗ Thị Nhung</i>	<i>3.200.000.000</i>	<i>3.200.000.000</i>
<i>Lê Quang Tuấn</i>	<i>1.650.000.000</i>	<i>1.650.000.000</i>
<i>Tăng Văn Lương</i>	<i>1.050.000.000</i>	<i>1.050.000.000</i>
<i>An Viết Thùy</i>	<i>1.050.000.000</i>	<i>1.050.000.000</i>

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng	114.000.000.000	114.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.400.000	11.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.400.000	11.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.400.000	11.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.400.000	11.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.400.000	11.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ khen thưởng	296.283	296.283
- Quỹ phúc lợi	228.718	228.718
- Quỹ đầu tư phát triển	314.868.226	314.868.226
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	61.262.340	61.262.340

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
Tổng đài điện thoại	Thiết bị văn phòng	Cái	1

Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
Máy lạnh các loại	Thiết bị văn phòng	Cái	8
Bàn các loại	Thiết bị văn phòng	Cái	21
Ghế các loại	Thiết bị văn phòng	Cái	67
Tủ hồ sơ	Thiết bị văn phòng	Cái	5
Salon	Thiết bị văn phòng	Cái	3
Vách ngăn	Thiết bị văn phòng	Cái	2
Quầy tiếp tân	Thiết bị văn phòng	Cái	1
Điện thoại bàn	Thiết bị văn phòng	Cái	19
Máy Fax	Thiết bị văn phòng	Cái	1
Máy Photocopy	Thiết bị văn phòng	Cái	1
Máy nước nóng, lạnh	Thiết bị văn phòng	Cái	5

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	68.863.815.864	7.623.537.629
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.615.099.157	3.240.428.302
Cộng	72.478.915.021	10.863.965.931
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	63.928.539.760	7.330.165.339
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.684.066.142	2.406.270.779
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	66.612.605.902	9.736.436.118

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.233.565	27.474.568
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	82.233.565	27.474.568

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	59.175.000	152.505.269
- Tổ chức		6.623.603
- Cá nhân	59.175.000	145.881.666
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	59.175.000	152.505.269

6. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán, thanh lý TSCĐ;		90.909.091
- Cho thuê TSCĐ;	2.700.000.000	2.700.000.000
- Cty TL Sài Gòn, Thăng Long hỗ trợ;	668.066.000	323.873.500
- Các khoản khác.	61.280.971	
Cộng	3.429.346.971	3.114.782.591

7. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ;	0	561.796.019
- Khấu hao TSCĐ cho thuê	1.251.121.998	1.251.121.998
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	3.325.000	27.533.166
Cộng	1.254.446.998	1.840.451.183

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	2.240.945.687	2.121.223.307
- Lương và các khoản trích theo lương	1.171.039.184	1.130.701.647
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	1.069.906.503	990.521.660
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.551.335.981	537.679.167
- Tiền lương, tiền công, phụ cấp		532.104.165
- Chi phí hỗ trợ phát triển thị trường	2.489.752.749	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	61.583.232	5.575.002
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

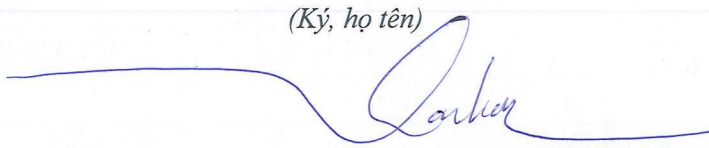
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Tp.HCM, Ngày tháng năm 2015

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Bao Phước Châu Hòa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Đức Thuận